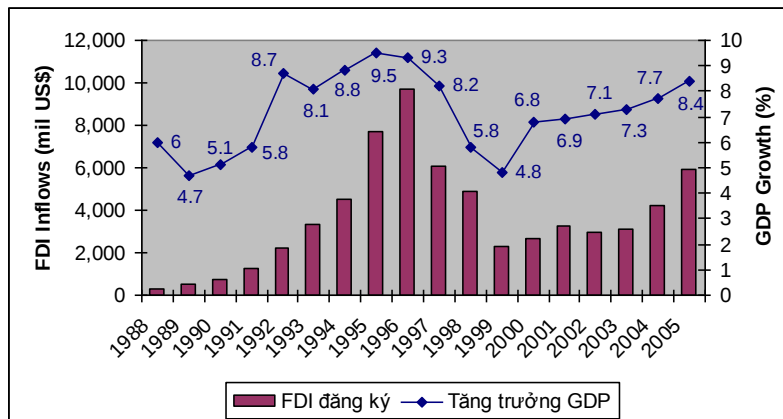


ĐỘNG CƠ – ĐỘNG LỰC (2)



Bối cảnh của câu chuyện xé rào (1)

- Toàn cầu hóa, chính sách hội nhập của Việt Nam và sự lưu chuyển của các dòng vốn tư nhân dài hạn;
- Nền kinh tế trong quá trình phục hồi sau khủng hoảng 97-98.



Nguồn: MPI

Bối cảnh của câu chuyện xé rào (2)

Những cột mốc quan trọng trong quá trình phân cấp quản lý FDI

- **1997:** Thủ tướng ra quyết định (386/TTg, và sau đó 41/1998/QĐ-TTg) thí điểm phân cấp giấy phép đầu tư cho UBND 16 tỉnh, thành phố
- **1998:** Quyết định 233/1998/QĐ-TTg cho phép UBND tất cả các tỉnh, thành phố được phép cấp và điều chỉnh giấy phép đầu tư FDI
- **2000:** Sửa Luật Đầu tư nước ngoài. Điều khoản 115 của NB 24/2000/NĐ-CP mở rộng quyền hạn của UBND thực hiện toàn bộ quá trình quản lý đầu tư FDI
- **[2006:** Luật Đầu tư chung có hiệu lực, khuyến khích phân cấp trong quản lý FDI nhiều hơn nữa]

Bối cảnh của câu chuyện xé rào (3)

- Phân phối FDI rất không đều giữa các tỉnh:

FDI mới đăng ký (triệu \$)	2001	2002	2003	2004	2005
Hanoi	40.3%	8.4%	6.2%	5.8%	31.2%
Ba Ria - Vung Tau	7.9%	1.7%	8.2%	1.5%	17.8%
Dong Nai	25.2%	18.5%	18.0%	22.7%	10.7%
HCMC	7.8%	18.3%	12.3%	13.1%	10.2%
Binh Duong	0.6%	18.4%	12.2%	14.3%	8.6%
Hai Phong	0.4%	3.1%	5.2%	4.3%	4.4%
6 tỉnh không xé rào	82.1%	68.4%	62.1%	61.7%	83.0%
Vinh Phuc	0.3%	2.5%	2.8%	3.4%	2.3%
Da Nang	0.2%	2.6%	4.0%	2.0%	2.2%
Bac Ninh	0.1%	0.9%	0.1%	1.1%	1.4%
Quang Ninh	0.2%	2.8%	3.6%	4.2%	1.2%
4 tỉnh xé rào	0.8%	8.8%	10.5%	10.7%	7.1%
Các tỉnh khác (kể cả dầu khí)	17.2%	22.8%	27.4%	27.6%	9.8%
TỔNG	2073	1376	1913	1984	4002

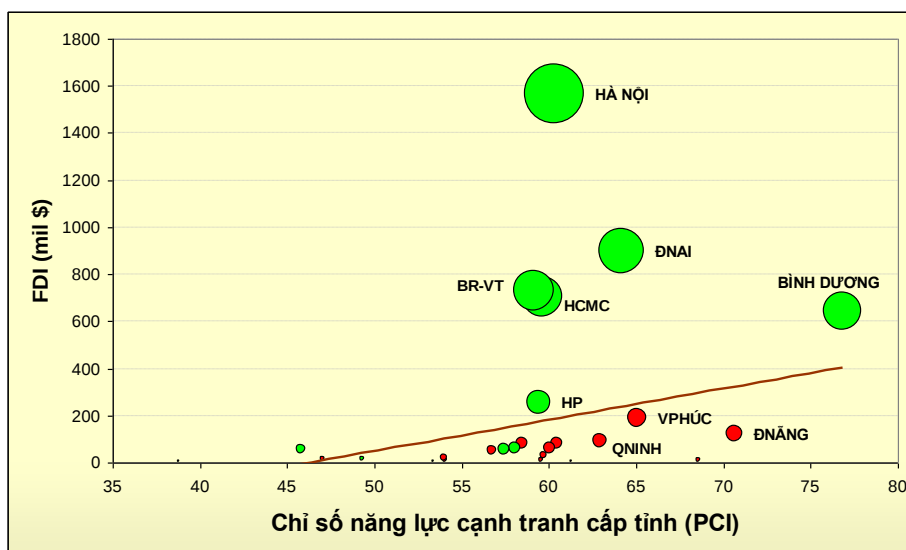
Nguồn: MPI

Quy mô dự án FDI rất nhỏ (1988-2004)

Vùng	Số dự án	Vốn đăng ký (,000 USD)	Quy mô dự án trung bình (triệu USD)
Vùng núi phía bắc	115	222,086	1,9
Đồng bằng sông Hồng	574	1.053.239	1,8
Bắc trung bộ và duyên hải miền trung	147	316.691	2,1
Cao nguyên trung bộ	43	70.413	1,6
Đông Nam bộ	1.249	1.890.119	1,5
ĐBSCL	65	144.388	2,2
Tổng	2.193	3.696.937	1,7

Nguồn: MPI

Thử đánh giá kết quả của “xé rào”



Biến phụ thuộc: FDI đăng ký (2000-2005) và FDI thực hiện (2000-2004)/đầu người		
Các biến độc lập	Hồi quy 1 (FDI đăng ký)	Hồi quy 2 (FDI thực hiện)
BREAK	-18.51 (-1.58)	-2.18 (-0.60)
GDP	0.41 (8.57)***	0.016 (0.58)
INFRASTRUCTURE2	19.76 (3.01)***	7.45 (2.68)***
PROXIMITY	7.57 (3.67)**	10.03 (6.09)***
URBANIZATION	-3.04 (-7.75)***	-0.32 (-1.27)
PUPILS	317.91 (1.68)*	174.91 (2.22)**
WAGE	-0.58 (-1.29)	0.43 (2.19)**
PCI	16.17 (2.15)**	13.82 (4.48)***
CONSTANT	-228.66 (-3.41)***	-156.14 (-5.63)***
N	360	300
R ²	0.45	0.43
R ² điều chỉnh	0.44	0.42
F – thống kê	35.87***	27.95***
* Có ý nghĩa tại mức 0.1, ** Có ý nghĩa tại mức 0.05, *** Có ý nghĩa tại mức 0.01		



Các tập đoàn kinh tế nhà nước

Tên tập đoàn	Năm thành lập	Tổng tài sản (tỷ VNĐ) Báo cáo hợp nhất, 31/12/2010
1. Tập đoàn Dệt may Việt Nam	2005	15.884
2. Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam	2005	82.883
3. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2005	111.416
4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2006	466.060
5. Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2006	301.951
6. Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	2006	na
7. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	2006	37.442
8. Tập đoàn Bảo hiểm Bảo Việt	2007	45.124
9. Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2009	55.746
10. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2009	31.469
11. Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam	2010	76.764
12. Tập đoàn Phát triển nhà và Đô thị Việt Nam	2010	8.009 (*)

(*) Số liệu năm 2009, công ty mẹ

Nguồn: Tổng hợp của CIEM tại Toạ đàm "Tổng kết thí điểm hình thành tập đoàn kinh tế nhà nước" do CIEM tổ chức tháng 9/2011. ⁹

Giai đoạn và đặc điểm CPH ở Việt Nam

- GD 1 (6/1992-4/1996): CPH tự nguyện
- GD 2 (5/1996-5/1998): Mở rộng thí điểm
- GD 3 (6/1996 – 5/2002): Tăng tốc CPH
- GD 4 (6/2002 – 2008): Tiếp tục CPH
- GD 5: 2009 – nay: CPH chậm hẳn lại

CPH tiệm tiến

CPH từng phần

CPH nội bộ

CPH dưới giá (nhất là khi chưa áp dụng đấu giá)

CPH chưa tác động đáng kể đến cấu trúc sở hữu

Kết quả kinh doanh sau khi CPH có vẻ tích cực

Kết quả sắp xếp, đổi mới DNNN giai đoạn 1992 - 2011

Biện pháp đổi mới	1992	1992 - 5/1998	2001	2002	2003	2004 (T1-T10)	Tổng hợp 1992-T10/2004	Tổng hợp 2001-T10/2011
Tổng số DNNN	6 545	5 873	4 884	4 619	4 184	3 256		
CPH	0	25	203	185	537	487	1 437	3388
Giao, bán	-	-	58	41	62	24	185	324
Khoán, cho thuê	-	-	4	5	5	0	14	30
Sáp nhập, hợp nhất	-	-	-	127	202	33	362	537
Giải thể	-	-	-	29	55	18	102	220
Phá sản	0	0	0	0	0	0	0	56
Biện pháp khác	-	-	-	48	67	34	149	202
Tổng số	-	-	265	435	928	596	2 249	4757

11

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước - SCIC

Kết quả tiếp nhận và bán vốn NN	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010
Số doanh nghiệp tiếp nhận	DN	229	623	40	18	17
Số doanh nghiệp thực hiện bán vốn	DN	4	44	69	223	97
Số doanh nghiệp thuộc danh mục	DN	225	804	778	634	538

Tóm tắt kết quả tài chính	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010
Doanh thu	Tỷ đồng	144	1272	2268	2839	2753
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	119	1150	1360	1745.7	2445
Tổng số vốn Nhà nước tại SCIC(*)	Tỷ đồng	3546	9957	10962	11101	21518

Nguồn: SCIC

(*) Bao gồm: (i) vốn ngân sách cấp; (ii) vốn tiếp nhận tại các doanh nghiệp chuyển giao; (iii) các quỹ của Tổng công ty (quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính), lợi nhuận để lại.

12

Tác động của cổ phần hoá

	Thước đo hiệu quả	Thay đổi kỳ vọng
Tỷ suất lợi nhuận	ROA, ROS, ROE	+
Năng suất	Doanh số thực/Số lao động; Lợi nhuận trước thuế/Số lao động	+
Sản xuất	Doanh số thực	+
Đòn bẩy nợ	Nợ/tổng tài sản nợ	-
Lao động	Số lao động	-
Thu nhập của người lao động	Thu nhập hàng năm	+

13

Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu	450 doanh nghiệp
Giai đoạn	2000 - 2004
Loại dữ liệu	Bảng câu hỏi nghiên cứu tài chính; cấu trúc và tính chất chủ sở hữu
Nguồn	CIEM, GSO, tự tổng hợp

14

Phương pháp

- Phương pháp Megginson, Nash và Van Randenborgh (1994) :
 - So sánh hiệu quả tài chính và hoạt động trước và sau cổ phần hoá
 - Kiểm định Wilcoxon và các kiểm định tỷ lệ
- Phương pháp DID – Sai biệt trong sai biệt
 - Xây dựng mẫu đối sánh
 - Kiểm định Wilcoxon và Mann-Whitney

15

Kết quả nghiên cứu

	Tỷ suất lợi nhuận	Năng suất	Tỷ lệ nợ	Lao động	Lợi ích xã hội
Cổ phần hoá	+	+	+	-	+
Doanh nghiệp lớn	<<	<<	(<<)	<<	<<
DN nhỏ	>>	>>	(>>)	>>	>>
Nhà nước nắm trên 30% vốn	<<	<<	>>	<<	<<
Nhà nước nắm ít hơn 30% vốn	>>	>>	<<	>>	>>
Lãnh đạo cũ	<<	>>	>>	<<	<<
Lãnh đạo mới	>>	<<	<<	>>	>>
DN không xuất khẩu	<<	<<	<<	<<	=
DN có xuất khẩu	>>	>>	>>	>>	=
DN ở ngoại tỉnh	<<	<<	<<	<<	<<
DN ở thành phố lớn	>>	>>	>>	>>	>>

Kiểm định DID

$$y_{st} = b_0 + b_1 \cdot X_{st} + b_2 \cdot Priv_s + \varepsilon_{st} \quad (1)$$

- y_{st} : đo lường hiệu quả tài chính của doanh nghiệp s ở năm t
- X_{st} : các biến kiểm soát hiệu quả của doanh nghiệp ở năm t
- $Priv_s$: biến giả nhận giá trị 0 đối với DNNN và giá trị 1 đối với DN CPH

$$\varepsilon_{st} = b_3 + b_4 \cdot Temp_{st} + u_{st} \quad (2)$$

- $Temp_{st}$: biến giả, nhận giá trị 0 đối với giai đoạn trước khi có tác động; giá trị 1 với giai đoạn sau đó
- Hệ số b_1 : tác động của các biến kiểm soát giải thích hiệu quả của doanh nghiệp
- Hệ số b_2 : phản ánh sự khác biệt « thông thường » hay ex ante giữa hai nhóm
- Hệ số b_4 : đo lường tác động của bản thân việc cổ phần hoá đối với hiệu quả của doanh nghiệp CPH

17

Thống kê mô tả về hai nhóm

		Lao động	Lương	Tổng tài sản	Vốn CSH	Doanh thu	Thu nhập trước thuế
Nhóm đối chứng	MIN	18,5	115,5	1082,5	-15885,5	271	-5156
	MAX	5780	154576,5	908245,5	478359	621419,5	24876,5
	MEAN	328,84	4511,06	45289,96	19169,2	62949,45	925,53
Nhóm phân tích	MIN	27,5	94	72	-4037	213,5	-2462
	MAX	5772	164458	483755	376860,5	1255681	49775
	MEAN	336,46	4471,40	25857,78	9739,74	58343,94	1100,37

18